

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT
Ngày: 17-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn S, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Trung T, sinh năm 1951;

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc A, sinh năm 1953;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Hồng B, Công ty Luật TNHH Một thành viên P, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thủy T, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Người làm chứng:

1. Anh Trần Trung Minh T, sinh năm 1986;

2. Anh Trần Trung Minh H, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương Văn S bà Trần Thủy T cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:

Vào năm 2014, ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A có vay của ông Trương Văn S số tiền là 850.000.000 đồng và có lập giấy tay xác nhận vay tiền ngày 24 tháng 01 năm 2014 do ông T, bà A ký tên cùng các con ông T là Trần Trung Minh T, Trần Trung Minh H ký tên làm chứng.

Khi vay các bên không có thỏa thuận thời gian trả và mức lãi suất, cũng như không có việc thỏa thuận trả góp hàng tháng. Tuy nhiên năm 2018 ông S già yếu nên yêu cầu ông T, bà A trả tiền thì được biết ông T, bà A bị cơ quan thi hành án kê biên tài sản nên ông S đến cơ quan Thi hành án huyện C để xác minh thì ông T bà A có trả được cho ông S số tiền là 100.000.000 đồng.

Ông S khởi kiện yêu cầu ông T, bà A liên đới trả cho ông S số tiền vốn là 706.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 9%/năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2019 (ngày nộp đơn khởi kiện) đến ngày 25 tháng 10 năm 2019 là 26.475.000 đồng, tổng cộng là 732.475.000 đồng. Đồng thời, ông S yêu cầu trả lãi chậm trả cho đến khi hoàn tất trả số tiền trên.

Các con của ông T là Trần Trung Minh H, Trần Trung Minh T chỉ là người làm chứng việc ký tên xác nhận của ông T, bà A chứ con ông T không có tham gia vào việc vay tiền, do đó ông S không có yêu cầu.

Bị đơn ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A trình bày:

Vào năm 2009, ông bà có vay của ông S số tiền 350.000.000 đồng, ông S đưa tiền thành 02 đợt: đợt 1 đưa 150.000.000 đồng và đợt 2 là 200.000.000 đồng, cả hai lần đưa có làm giấy xác nhận nhưng do ông S, bà T giữ nên ông bà không cung cấp được cho Tòa án. Khi đó, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng trên số tiền vay. Sau khi vay, ông bà đã trả lãi được khoảng 02-03 năm thì không có khả năng trả nữa nên ông S yêu cầu ông bà ký tên vào Giấy xác nhận mượn tiền ngày 24 tháng 01 năm 2014 là 850.000.000 đồng bao gồm tiền vốn là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 500.000.000 đồng thì ông bà cũng đồng ý. Ông S cam kết sẽ không lấy tiền lãi nữa vì tiền lãi đã cộng dồn vào số tiền trên và thống nhất cho ông bà trả tiền góp mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ông bà đã góp được 44.000.000 đồng và 100.000.000 đồng giao tại cơ quan thi hành án. Vì vậy trước yêu cầu khởi kiện của ông S, ông bà chỉ đồng ý trả số tiền 850.000.000 đồng - 144.000.000 đồng = 706.000.000 đồng. Số tiền trên thì ông bà vẫn trả góp 3.000.000 đồng/tháng, đối với số tiền lãi là 456.000.000 đồng và số tiền 250.000.000 đồng tiền vốn vay thì ông bà sẽ trả cho ông S. Đối với yêu cầu trả số tiền lãi 26.475.000 đồng thì ông bà không đồng ý trả.

Việc thỏa thuận trả góp hàng tháng thì ông bà có nội dung ghi âm lời nói của ông S, tuy nhiên ông bà chưa nộp trong quá trình giải quyết mà nộp tại phiên tòa.

Các con của ông bà là Trần Trung Minh H, Trần Trung Minh T có ký tên xác nhận về việc thỏa thuận của ông bà với ông S, chứ các con của ông bà không có vay tiền của ông S.

Người làm chứng anh Trần Trung Minh T và anh Trần Trung Minh H trình bày:

Trong giấy xác nhận mượn tiền ngày 24 tháng 01 năm 2014 có chữ ký xác nhận của các anh thể hiện việc ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A có vay của ông Trương Văn S và bà Trần Thủy T số tiền 850.000.000 đồng. Các anh có xem qua nội dung giấy xác nhận vay tiền này. Tuy nhiên giấy vay tiền này do ông S bà T lập sẵn mang qua cho ông T bà A ký vào. Trong giấy tay thể hiện số tiền vay 850.000.000 đồng trong đó gồm 350.000.000 đồng tiền gốc và 500.000.000 đồng tiền lãi. Ông S bà T có giải thích rằng mặc dù trong giấy tay ghi như vậy nhưng hàng tháng chỉ phải góp 2.000.000 đồng, còn tiền lãi thì có bao nhiêu trả bấy nhiêu, nếu không ký tên vào phải trả ngay tiền gốc là 350.000.000 đồng. Do đó, gia đình anh buộc phải ký vào.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S yêu cầu ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A có trách nhiệm trả lại tiền vốn vay và tiền lãi chậm trả.

2. Buộc ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A trả cho ông Trương Văn S số tiền vốn vay còn nợ là 706.000.000 đồng và 26.475.000 đồng tiền lãi chậm trả.

3. Kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2019 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2019/QĐBPCKTT ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 11 năm 2019 các bị đơn ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm

hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn ông Trương Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày cho rằng số tiền nợ trong giấy nợ ngày 24 tháng 01 năm 2014 thực chất là số tiền chuyển từ hai giấy nợ ngày 09 tháng 4 năm 2009 và giấy nợ ngày 12 tháng 8 năm 2011 sang và bà A ông T đã trả tiền lãi mỗi tháng 10.000.000đồng từ khi viết giấy nợ số tiền 350.000.000đồng ngày 9 tháng 4 năm 2009 cho đến ngày 12 tháng 8 năm 2011 vay thêm 500.000.000đồng. Ông T bà A cho rằng 500.000.000đồng trong giấy nợ chính là số tiền lãi của số tiền 350.000.000đồng sau đó nhập chung lại thành 850.000.000đồng. Các bị đơn ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng đã trả lãi cho ông T bà A rất nhiều tiền nhưng không thể hiện bằng giấy tờ cũng không có chứng cứ chứng minh.

Luật sư Trần Hồng B phát biểu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện cho Luật sư tiếp cận hồ sơ đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã cho các đương sự đối chất với nhau, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền số tiền mà bị đơn đã trả mỗi tháng 10.000.000đồng trong 28 tháng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn để xác định lại số tiền mà ông T bà A trả cho ông S.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của phía bị đơn trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét đơn kháng cáo của các bị đơn ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A thấy rằng: Căn cứ “Giấy xác nhận mượn tiền” ngày 24/01/2014, lời khai của hai bên thì có căn cứ xác định giữa ông Trương Văn S, bà Trần Thủy T và bị đơn ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A có giao kết hợp đồng vay tài sản. Nội dung trong Giấy xác nhận mượn tiền thể hiện sự thỏa thuận giữa hai bên về việc vay số tiền 850.000.000đồng, không xác định thời gian và không có lãi suất. Phía bị đơn cho rằng chỉ vay số tiền 350.000.000đồng và trả tiền lãi với mức lãi suất 5%/tháng và số tiền 500.000.000đồng là tiền lãi cộng vào thành 850.000.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T không thừa nhận việc này và xuất trình hai giấy mượn tiền viết tay 350.000.000đồng và 500.000.000đồng. Bà T thừa nhận đối với số tiền 350.000.000đồng mỗi tháng vợ chồng bà A có đưa cho bà tiền lãi là 10.000.000đồng.

Xét hợp đồng vay không xác định thời hạn nên ông S có quyền yêu cầu phía bị đơn trả số tiền vay nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Nguyên đơn trình bày đã yêu cầu trả tiền từ năm 2018 thì đến tháng 05/2019 ông T bà A đã trả được 100.000.000đồng nên phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên đến nay bên vay chưa hoàn trả đủ tiền vay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tiền vốn vay và lãi là phù hợp. Căn cứ vào lời trình bày

của bà T về số tiền lãi đã nhận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân trừ số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Trần Trung T bà Huỳnh Thị Ngọc A được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông Trương Văn S khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S là nguyên đơn, ông T bà A là bị đơn là đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với bà Trần Thủy T, trong thông báo thụ lý Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Thủy T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Tuy nhiên trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Thủy T là nguyên đơn nhưng không có quyết định nào liên quan đến yêu cầu của bà Thủy T do bà Thủy T không có đơn khởi kiện, không nộp tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tạm ứng án phí là chưa xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà Thủy T cùng ông S trình bày cho rằng mặc dù số tiền cho vay đang tranh chấp là số tiền chung của vợ chồng nhưng bà Thủy T đồng ý để cho ông S đứng ra khởi kiện yêu cầu số tiền này nên cần xác định bà Thủy T là người có quyền lợi liên quan trong vụ án này.

[4] Về quyền khởi kiện và thủ tục tố tụng: Luật sư phát biểu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng ông S bà T chưa có yêu cầu ông T bà A trả nợ mà khởi kiện đến Tòa án là chưa phát sinh quyền khởi kiện, đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm không hoãn phiên tòa để Luật sư tiếp cận hồ sơ. Mặc dù không có căn cứ nào cho thấy bà Thủy T ông S có yêu cầu ông T bà A trả nợ trước khi khởi kiện nhưng các bên đều thừa nhận, hiện tại bà A ông T không còn khả năng trả nợ do vỡ nợ, khi hủy án giao về giữa các bên cũng phát sinh tranh chấp và không thống nhất số nợ nên không cần thiết phải hủy bản án. Đối với trình bày của Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận hoãn phiên tòa để Luật sư tiếp cận hồ sơ bảo vệ cho bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có cơ sở, vì Bộ luật Tố tụng Dân sự không quy định căn cứ để hoãn phiên tòa trong trường hợp này.

[5] Các đương sự trình bày không thống nhất với nhau về quan hệ vay tiền, trong đơn khởi kiện nguyên đơn ông Trương Văn S trình bày có cho ông T bà A vay số tiền 850.000.000đồng, đã trả 100.000.000đồng còn nợ lại 750.000.000đồng, đồng thời yêu cầu trả thêm số tiền lãi tổng cộng là 778.125.000đồng, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả số tiền 706.000.000đồng cùng tiền lãi. Các bị đơn chỉ thừa nhận có vay 350.000.000đồng, đã trả được 44.000.000đồng theo hình thức góp và 100.000.000đồng tại cơ quan thi hành án. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các bị đơn đồng ý trả số tiền vốn gốc là 250.000.000đồng trả một lần, còn tiền lãi 456.000.000đồng thì xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 706.000.000đồng và 26.475.000đồng tiền lãi nên các bị đơn đã kháng cáo.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn thấy rằng:

[6.1] Về số tiền vay: Căn cứ vào hai giấy nợ ngày 09 tháng 4 năm 2009 và giấy nợ ngày 12 tháng 8 năm 2011 sau đó được chuyển sang giấy nợ ngày 24 tháng 01 năm 2014 thì số tiền vay là 850.000.000đồng, bà A ông T trình bày cho rằng chỉ vay 350.000.000đồng, 500.000.000đồng là tiền lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa sơ thẩm đồng ý trả số tiền này nhưng yêu cầu trả dần, vì vậy cần xác định số tiền vay là 850.000.000đồng.

[6.2] Về mức lãi suất thỏa thuận: Các bên trình bày không thống nhất về mức lãi suất thỏa thuận. Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là văn bản có hiệu lực pháp luật vào thời điểm vay và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất được áp dụng là 9%/năm để điều tiết lại mức lãi suất cho vay theo hai giấy nợ ngày 09 tháng 4 năm 2009 và giấy nợ ngày 12 tháng 8 năm 2011. Đối với số tiền được viết lại theo biên nhận ngày 24 tháng 01 năm 2014 thì các bên thống nhất không tính lãi vì thế không chấp nhận tính lãi kể từ thời điểm xác nhận lại số nợ.

[6.3] Về số tiền đã trả: Các đương sự trình bày thống nhất số tiền đã trả được trừ vào số tiền vốn gốc là 144.000.000đồng. Đối với số tiền lãi thì phía nguyên đơn cho rằng đã trả tiền lãi từ ngày ghi giấy nợ ngày 09 tháng 4 năm 2009 cho đến ngày vay số nợ mới ngày 12 tháng 8 năm 2011 trả mỗi tháng 10.000.000đồng.

Như vậy từ ngày vay 350.000.000đồng đến ngày 12 tháng 8 năm 2011 số tiền lãi được chấp nhận là:

$$350.000.000\text{đồng} \times 9\%/năm \times 28 \text{ tháng } 3 \text{ ngày} = 73.762.500\text{đồng}.$$

Bà A ông T đã trả 28 tháng mỗi tháng 10.000.000đồng, tổng cộng là 280.000.000đồng.

Như vậy số tiền vốn gốc đã trả được điều tiết trừ vào vốn gốc như sau:

$$350.000.000\text{đồng} - (280.000.000\text{đồng} - 73.762.500\text{đồng}) = 143.762.500\text{đồng}.$$

Từ ngày vay số tiền nợ 500.000.000đồng ngày 12 tháng 8 năm 2011 cho đến ngày viết giấy gộp nợ ngày 24 tháng 01 năm 2014 là 29 tháng 12 ngày, số tiền lãi phải trả là:

$$(500.000.000\text{đ} + 143.762.500\text{đ}) \times 9\%/năm \times 29 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 141.949.631\text{đồng}.$$

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi đến ngày lập giấy nợ mới là 785.712.131đồng.

Từ ngày 24 tháng 01 năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25 tháng 10 năm 2019 là 5 năm (60 tháng) các bên không thỏa thuận việc cho vay là có lãi cho nên không tính lãi, sau đó phía bà A ông T đã trả 144.000.000đồng, vậy số tiền còn lại là:

$785.712.131\text{đồng} - 144.000.000 \text{ đồng} = 641.712.131\text{đồng}$ (làm tròn là 641.712.000đồng) ông T bà A phải trả cho ông S số tiền này. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông S yêu cầu ông T bà A trả 64.288.000đồng tiền vốn gốc và 26.475.000đồng tiền lãi.

[7] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

[8] Về án phí: Ông S phải chịu án phí trên số tiền bị bác yêu cầu; bà A và ông T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông S nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều là đối tượng được miễn án phí nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Trung T và bà Huỳnh Thị Ngọc A.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12, 14, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A.

Buộc ông Trần Trung T, bà Huỳnh Thị Ngọc A liên đới thanh toán cho ông Trương Văn S số tiền vốn vay còn nợ 641.712.000đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông S yêu cầu ông T bà A trả 64.288.000đồng tiền vốn gốc và 26.475.000đồng tiền lãi.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2019/QĐBPKCTT ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Miễn án phí cho nguyên đơn và bị đơn.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm Phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trịnh Thị Phúc – Huỳnh Thị Hồng Vân

Lê Thị Kim Nga

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga